

**TỔNG CÔNG TY ĐIỆN LỰC DẦU KHÍ VIỆT NAM - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ 4 NĂM 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY- THIẾT BỊ DẦU KHÍ - PVMACHINO
8 Tràng Thi – Hà Nội * Tel.: 024-38260344/39287784 * Fax: 024-38254050
Website: www.pvmachino.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		366.225.365.403	385.981.403.365
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	26.372.345.597	29.055.723.421
111	1. Tiền		26.372.345.597	9.055.723.421
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	20.000.000.000
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	153.000.000.000	108.547.245.522
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		92.070.335.686	162.598.376.193
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	301.016.962.389	374.001.823.523
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.685.265.795	5.711.841.515
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.666.617.054	8.968.652.078
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9	(237.298.509.552)	(226.083.940.923)
140	IV. Hàng tồn kho	10	87.319.608.791	79.213.435.527
141	1. Hàng tồn kho		89.886.847.409	79.395.835.527
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.567.238.618)	(182.400.000)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		7.463.075.329	6.566.622.702
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		587.041.863	486.557.656
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		6.126.328.774	5.800.793.339
153	3. nước		749.704.692	279.271.707
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		288.476.333.707	281.912.913.461
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		2.764.131.619	2.764.131.619
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	5	1.268.440.794	1.268.440.794
216	2. Phải thu dài hạn khác		1.495.690.825	1.495.690.825
220	II. Tài sản cố định		53.313.481.152	48.427.969.411
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	28.669.275.270	23.715.844.847
222	- Nguyên giá		47.224.017.681	41.608.752.560
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18.554.742.411)	(17.892.907.713)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	24.644.205.882	24.712.124.564
228	- Nguyên giá		25.293.669.564	25.263.669.564
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(649.463.682)	(551.545.000)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	-	33.528.513
231	- Nguyên giá		17.545.622.940	17.545.622.940
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(17.545.622.940)	(17.512.094.427)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		24.054.545	-
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	24.054.545	-
250	V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		181.924.349.711	185.635.982.984
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	445.511.219
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		189.168.719.573	189.168.719.573
254	3. hạn		(7.244.369.862)	(3.978.247.808)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		50.450.316.680	45.051.300.934
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	46.319.953.748	38.855.756.534
269	2. Lợi thế thương mại	15	4.130.362.932	6.195.544.400
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		654.701.699.110	667.894.316.826

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		179.622.287.036	217.049.216.136
310	I. Nợ ngắn hạn		170.721.229.670	207.449.278.770
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	36.797.234.658	64.505.621.109
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		18.256.543.572	13.436.687.594
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	676.072.928	616.607.135
314	4. Phải trả người lao động		4.565.528.064	2.776.246.884
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	2.735.607.216	185.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		331.136.930	617.551.080
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	20	6.065.117.406	12.824.001.510
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	21	99.790.678.000	111.957.478.000
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.503.310.896	530.085.458
330	II. Nợ dài hạn		8.901.057.366	9.599.937.366
337	1. Phải trả dài hạn khác		465.840.195	465.840.195
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn		8.435.217.171	9.134.097.171
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		475.079.412.074	450.845.100.690
410	I. Vốn chủ sở hữu	22	475.079.412.074	450.845.100.690
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		386.386.000.000	386.386.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		386.386.000.000	386.386.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		18.920.978.074	18.920.978.074
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		44.042.938.688	20.440.821.230
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước		2.554.095.100	-
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này		41.488.843.588	20.440.821.230
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		25.729.495.312	25.097.301.386
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		654.701.699.110	667.894.316.826

Người lập



Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020



Nguyễn Đình Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	274.584.914.125	362.886.031.875	1.661.499.419.361	1.161.933.177.948
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		274.584.914.125	362.886.031.875	1.661.499.419.361	1.161.933.177.948
11	4. Giá vốn hàng bán	26	270.570.755.289	360.327.932.859	1.637.327.619.441	1.146.186.970.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		4.014.158.836	2.558.099.016	24.171.799.920	15.746.207.383
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	27	8.580.435.307	4.459.431.047	92.653.443.207	90.253.393.708
22	7. Chi phí tài chính	28	5.218.720.421	1.515.240.181	9.074.816.003	2.660.030.933
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		1.550.000.000	968.609.181	5.404.998.783	2.111.405.753
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	(129.020.816)	(445.511.219)	(226.829.707)
25	9. Chi phí bán hàng	29	8.097.547.246	6.918.078.294	26.600.192.714	20.128.515.748
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	30	1.252.339.254	(991.281.224)	53.580.316.738	56.352.218.402
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.974.012.778)	(553.528.004)	27.124.406.453	26.632.006.301
31	12. Thu nhập khác	31	9.576.864.272	4.968.064.203	16.635.521.969	9.372.927.517
32	13. Chi phí khác	32	13.107.975	151.092.298	136.273.470	975.114.935
40	14. Lợi nhuận khác		9.563.756.297	4.816.971.905	16.499.248.499	8.397.812.582
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		7.589.743.519	4.263.443.901	43.623.654.952	35.029.818.883
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	33	148.810.182	311.488.780	663.987.932	311.488.780
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		7.440.933.337	3.951.955.121	42.959.667.020	34.718.330.103
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		6.908.762.583	3.809.525.560	41.625.898.652	34.386.397.961
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		532.170.754	142.429.561	1.333.768.368	331.932.142
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	193	102	1.112	899
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	35	193	102	1.112	899

Người lập



Hà Thị Thanh Hậu

Kê toán trưởng



Hoàng Minh Đức



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
			2019	2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		43.623.654.952	35.029.818.883
	Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		4.270.778.283	3.534.665.112
03	- Các khoản dự phòng		14.480.690.683	24.093.745.661
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		403.545.603	3.369.630
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(90.529.974.637)	(90.025.781.067)
06	- Chi phí lãi vay		5.404.998.783	2.111.405.753
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(22.346.306.333)	(25.252.776.028)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		58.921.872.625	98.760.419.675
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(10.491.011.882)	(30.816.345.486)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.196.428.124)	(86.639.126.616)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(7.564.681.421)	2.698.971.634
14	- Tiền lãi vay đã trả		(5.404.998.783)	(2.111.405.753)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(789.382.842)	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(4.332.014.949)	(3.478.795.937)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(9.202.951.709)	(46.839.058.511)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.485.863.636)	(13.686.082.117)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		383.800.000	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(168.547.245.522)	(75.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		124.094.491.044	50.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		89.409.358.905	90.252.610.774
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		43.854.540.791	51.566.528.657
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		557.879.005.174	251.862.951.526
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(570.744.685.174)	(237.886.885.875)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(24.469.218.883)	(29.794.260.858)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(37.334.898.883)	(15.818.195.207)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(2.683.309.801)	(11.090.725.061)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		29.055.723.421	40.145.680.189
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(68.023)	768.293
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		26.372.345.597	29.055.723.421

Người lập

Kế toán trưởng



Hà Thị Thanh Hậu



Hoàng Minh Đức



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2019**1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Máy và Phụ tùng theo Quyết định số 517/QĐ-DKVN ngày 14 tháng 03 năm 2008 và Quyết định số 4779/QĐ-DKVN ngày 07 tháng 07 năm 2008 của Tập đoàn Dầu khí Việt Nam. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 0101394512, đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 03 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 01 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở của Công ty được đặt tại: Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 386.386.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 386.386.000.000 đồng; tương đương 38.638.600 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thương mại và xây lắp

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và dịch vụ điều tra);
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu;
- Hoạt động của các Trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (không bao gồm môi giới, giới thiệu, tuyển dụng và cung ứng lao động cho các Doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động và cung ứng, quản lý người lao động đi làm việc ở nước ngoài);
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Xây dựng các công trình kỹ thuật khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: (công trình lưới điện và trạm biến áp đến 220 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 110 kv, công trình lưới điện và trạm biến áp đến 35 kv, các công trình nguồn điện);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ khác liên quan đến vận tải: giao nhận hàng hóa, thu phát các chứng từ vận tải và vận đơn, hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan, hoạt động liên quan khác như: bao gói hàng hóa nhằm mục đích bảo vệ hàng hóa trên đường vận chuyển, dỡ hàng hóa, lấy mẫu, cân hàng hoá;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải;
- Sửa chữa thiết bị điện; thiết bị điện tử và quang học;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị; đồ dùng gia đình;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa trong kho ngoại quan;
- In ấn và dịch vụ liên quan đến in (Trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông.

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Máy - Thiết bị Dầu khí Sài Gòn	Tp. Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Đà Nẵng	Đà Nẵng	49,78%	49,78%	Thương mại và cho thuê máy móc, thiết bị

Công ty có các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2019 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam.	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT- BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 06 năm 2018. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 07	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 07	năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 07	năm

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao. Bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	04 - 25	năm
- Quyền sử dụng đất	04	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo đơn vị chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thường hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thường hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với Doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hoá vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Các khoản thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	1.087.838.031	1.937.657.558
Tiền gửi ngân hàng	25.284.507.566	7.118.065.863
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
	26.372.345.597	29.055.723.421

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	153.000.000.000	153.000.000.000	108.547.245.522	108.547.245.522
- Tiền gửi có kỳ hạn	153.000.000.000	153.000.000.000	108.547.245.522	108.547.245.522
	153.000.000.000	153.000.000.000	108.547.245.522	108.547.245.522

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng được gửi tại các NHTM với lãi suất từ 7,1% đến 7,3%/năm

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Thành phố Hà Nội	34,58%	34,58%	Thương mại và lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, xây dựng
Đầu tư vào đơn vị khác				
Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	Thành phố Vinh	3,25%	3,25%	Sản xuất nước dừa
Công ty TNHH FCC Việt Nam	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng ô tô, xe máy
Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	12,13%	12,13%	Thương mại
Công ty CP PEC Hà Nội	TP. Hà Nội	6,00%	6,00%	Xây lắp
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô SHOWA Việt Nam	TP. Hà Nội	8,45%	8,45%	Sản xuất phụ tùng xe máy, ô tô
Đầu tư vào Dự án HH3 Nam An Khánh, Hoài Đức, Hà Nội	TP. Hà Nội	10,00%	10,00%	
Công ty CP Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	TP. Hồ Chí Minh	1,80%	1,80%	Đóng mới, sửa chữa tàu

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	301.016.962.389	374.001.823.523
CN Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện lực Dầu khí Hà Tĩnh	3.418.188.400	21.878.516.186
Công ty CP Đầu tư Xây Lắp Dầu Khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP xuất nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Trung Nam	-	30.636.618.682
Công ty CP Đầu tư và Xây lắp dầu khí Sài Gòn	34.085.706.769	34.085.706.769
Các khoản phải thu khách hàng khác	117.647.031.477	141.534.946.143
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	1.268.440.794	1.268.440.794
Công ty TNHH Thương mại Cầu Gỗ	1.268.440.794	1.268.440.794
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39)		

6 TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Trả trước người bán ngắn hạn	18.685.265.795	5.711.841.515
b) Trả trước người bán dài hạn	-	-

7 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn	9.666.617.054	(2.252.669.095)	8.968.652.078	(2.252.669.095)
Tạm ứng	1.481.508.100	-	1.541.529.197	-
Ký cược, ký quỹ	590.083.030	-	590.152.262	-
Lãi dự thu	4.858.150.685	-	3.675.823.734	-
Phải thu khác	2.736.875.239	(2.252.669.095)	3.161.146.885	(2.252.669.095)
b) Dài hạn	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
Ký cược, ký quỹ	1.495.690.825	-	1.495.690.825	-
	11.162.307.879	(2.252.669.095)	10.464.342.903	(2.252.669.095)

8 NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496	96.856.865.496
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160	33.627.654.160
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087	15.381.516.087
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500	5.606.092.500

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	20.094.119.114	20.394.119.114	20.394.119.114
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	10.185.149.669	10.185.149.669	13.285.149.669	13.285.149.669
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760	8.067.090.760
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.787.164.347	6.787.164.347	6.937.120.347	6.937.120.347
Các đối tượng khác	76.376.123.603	51.873.447.524	76.526.079.603	48.473.447.524
	272.981.775.736	248.479.099.657	276.681.687.736	248.629.055.657

9 . DỰ PHÒNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Xuất Nhập khẩu Tân Hồng	96.856.865.496	(96.856.865.496)	96.856.865.496	(96.856.865.496)
Công ty CP Tập đoàn Vina Megastar	33.627.654.160	(33.627.654.160)	33.627.654.160	(33.627.654.160)
Công ty TNHH Thành Đức	20.094.119.114	(20.394.119.114)	20.394.119.114	(20.394.119.114)
Công ty Cổ phần xuất khẩu D&T	10.185.149.669	(11.685.149.669)	13.285.149.669	(13.285.149.669)
Công ty CP xây lắp Dầu khí IMICO	15.381.516.087	(15.381.516.087)	15.381.516.087	(15.381.516.087)
Công ty CP xây lắp dầu khí Hà Nội	8.067.090.760	(8.067.090.760)	8.067.090.760	(8.067.090.760)
Công ty TNHH Vạn Phúc	6.787.164.347	(6.787.164.347)	6.937.120.347	(6.937.120.347)
Công ty CP Viccom	5.606.092.500	(5.606.092.500)	5.606.092.500	(5.606.092.500)
Các đối tượng khác	76.376.123.603	(38.892.857.419)	76.526.079.603	(25.928.332.799)
	272.981.775.736	(237.298.509.552)	276.681.687.736	(226.083.940.923)

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	495.531.160	(366.781.347)	538.808.162	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	23.985.885.757	-	19.995.785.106	-
Hàng hoá	65.405.430.492	(2.200.457.271)	58.861.242.259	(182.400.000)
	89.886.847.409	(2.567.238.618)	79.395.835.527	(182.400.000)

Trong đó:

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	24.682.424.564	581.245.000		25.263.669.564
- Mua trong kỳ		30.000.000		30.000.000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	24.682.424.564	611.245.000	-	25.293.669.564
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm		551.545.000		551.545.000
- Khấu hao trong kỳ	87.850.941	10.067.741		97.918.682
Số dư cuối kỳ	87.850.941	561.612.741	-	649.463.682
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	24.682.424.564	29.700.000		24.712.124.564
Tại ngày cuối kỳ	24.594.573.623	49.632.259	-	24.644.205.882

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Giá trị quyền sử dụng đất VND	Nhà VND	Bất động sản đầu tư khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	7.779.542.940	9.732.551.487	-	17.512.094.427
- Khấu hao trong kỳ		33.528.513	-	33.528.513
Số dư cuối kỳ	7.779.542.940	9.766.080.000	-	17.545.622.940
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	-	33.528.513	-	33.528.513
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-

14 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

15 . LỢI THỂ THƯƠNG MẠI

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Giá trị lợi thể thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	6.195.544.400	8.260.725.866
Phân bổ vào chi phí trong kỳ	(2.065.181.468)	(2.065.181.466)
	4.130.362.932	6.195.544.400

16 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	522.206.017	486.557.656
Công cụ dụng cụ xuất dùng	110.026.192	82.111.801
Phi dịch vụ	354.545.455	354.545.455
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	57.634.370	49.900.400

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

b) Dài hạn	45.744.856.113	38.855.756.534
Chi phí công cụ dụng cụ	720.280.589	920.167.487
Chi phí sửa chữa lớn	99.520.269	448.124.184
Giá trị lợi thế thương hiệu khi cổ phần hóa	-	21.831.472
Giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hóa	28.542.933.921	28.542.933.921
Chi phí thuê văn phòng	3.359.414.933	5.983.586.141
Tiền thuê đất	2.100.000.000	2.400.000.000
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	10.780.600.000	
Chi phí trả trước dài hạn khác	142.106.401	539.113.329
	46.267.062.130	39.342.314.190

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a, Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty CP Thương mại hàng hóa quốc tế IPC	-	-	29.797.111.149	29.797.111.149
Công ty TNHH Thép IPC Sài Gòn	4.357.745.813	4.357.745.813	5.065.770.065	5.065.770.065
Công ty CP Vật tư và Thiết bị Toàn Cầu	-	-	1.706.623.426	1.706.623.426
Công ty CP Xây lắp 1 - Petrolimex	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560	2.789.092.560
Công ty CP Thương mại Linh Ngân	-	-	1.597.242.240	1.597.242.240
Các khoản khác	15.427.592.500	15.427.592.500	23.549.781.669	23.549.781.669
	22.574.430.873	22.574.430.873	64.505.621.109	64.505.621.109

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**19 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.735.607.216	1.276.924.168
- Chi phí lãi vay	-	141.942.567
- Chi phí phải trả khác	2.735.607.216	1.134.981.601
	2.735.607.216	1.276.924.168

20 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	6.065.117.406	12.824.001.510
- Kinh phí công đoàn	390.756.234	350.449.233
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.113.390.437	12.171.847.320
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.560.970.735	301.704.957
b) Dài hạn	465.840.195	465.840.195
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	465.840.195	465.840.195
	6.530.957.601	13.289.841.705

27 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	9.913.472.124	10.164.099.544
Cổ tức, lợi nhuận được chia	80.678.213.732	80.088.511.230
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	782.934
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.061.757.351	-
	92.653.443.207	90.253.393.708

28 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	5.404.998.783	2.111.405.753
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	149.563	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	403.545.603	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	3.266.122.054	541.359.977
Chi phí tài chính khác	-	7.265.203
	9.074.816.003	2.660.030.933

29 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	12.315.953.366	8.654.951.323
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	33.850.222	47.693.705
Chi phí khấu hao tài sản cố định	367.451.213	265.876.548
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.168.396.832	5.749.563.927
Chi phí khác bằng tiền	6.714.541.081	5.410.430.245
	26.600.192.714	20.128.515.748

30 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	740.504.158	683.227.058
Chi phí nhân công	18.177.469.417	16.268.599.659
Chi phí khấu hao tài sản cố định	170.682.152	225.250.365
Thuế, phí, lệ phí	153.376.343	193.935.042
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	11.214.568.629	23.552.385.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.479.824.942	4.436.284.696
Lợi thế thương mại	2.065.181.468	2.065.181.466
Chi phí khác bằng tiền	11.578.709.629	8.927.354.432
	53.580.316.738	56.352.218.402

31 . THU NHẬP KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	383.800.000	-
Thu nhập từ tiền hỗ trợ bán Ô tô	16.134.650.356	7.917.596.895
Thu nhập khác	117.071.613	1.455.330.622
	16.635.521.969	9.372.927.517

32 . CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Các khoản bị phạt	49.109.761	722.350.266
Chi phí khác	87.163.709	252.764.669
	136.273.470	975.114.935

33 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	127.389.955	(184.098.825)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	791.377.887	127.389.955

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	42.959.667.020	34.718.330.103
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.959.667.020	34.718.330.103
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.112	899

35 . LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Lũy kế từ đầu năm	Lũy kế từ đầu năm
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	42.959.667.020	34.718.330.103
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	42.959.667.020	34.718.330.103
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	38.638.600	38.638.600
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.112	899

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị số kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.372.345.597	-	29.055.723.421	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	313.447.711.062	(236.379.613.888)	385.734.607.220	(225.165.045.259)
Đầu tư ngắn hạn	153.547.245.522	-	108.547.245.522	-
	493.367.302.181	(236.379.613.888)	523.337.576.163	(225.165.045.259)

	Giá trị số kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	108.225.895.171	121.091.575.171
Phải trả người bán, phải trả khác	43.328.192.259	77.795.462.814
Chi phí phải trả	2.735.607.216	185.000.000
	154.289.694.646	199.072.037.985

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	99.790.678.000	8.435.217.171	-	108.225.895.171
Phải trả người bán, phải trả khác	42.862.352.064	465.840.195	-	43.328.192.259
Chi phí phải trả	2.735.607.216	-	-	2.735.607.216
	145.388.637.280	8.901.057.366	-	154.289.694.646
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	111.957.478.000	9.134.097.171	-	121.091.575.171
Phải trả người bán, phải trả khác	77.329.622.619	465.840.195	-	77.795.462.814
Chi phí phải trả	185.000.000	-	-	185.000.000
	189.472.100.619	9.599.937.366	-	199.072.037.985

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là hoạt động thương mại và diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	3.107.444.000	8.937.176.000
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	5.962.296	138.033.974
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:			
	Mối quan hệ		01/01/2019
			VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
CN Tổng công ty Điện Lực Dầu khí Việt Nam - Công ty Điện Lực Dầu khí Hà Tĩnh	Công ty mẹ	3.418.188.400	21.878.516.186
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	167.840.000	167.840.000
Phải thu ngắn hạn khác			

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍSố 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN/HN**Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT -
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí Miền Bắc Việt Nam	Công ty liên kết	19.036.518	12.477.990
		Lũy kế từ đầu năm 2019	Lũy kế từ đầu năm 2018
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		VND 5.460.845.744	VND 5.537.506.607
- Trong đó thu nhập của Giám đốc		798.125.936	812.875.571

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018 và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 do Công ty TNHH kiểm toán & Tư vấn RMS Việt Nam Thành viên hãng RSM Quốc tế.

Hà Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2020

Người lập



Hà Thị Thanh Hậu

Kế toán trưởng



Hoàng Minh Đức

Giám đốc



Nguyễn Đình Trung

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Trảng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (*)	-	-	-	445.511.219
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí - Miền Bắc Việt Nam	189.168.719.573	181.924.349.711	(7.244.369.862)	185.084.867.902
Đầu tư vào đơn vị khác	2.016.000.000	-	(2.016.000.000)	-
- Công ty CP Thực phẩm Nghệ An	49.495.000.000	49.495.000.000	-	49.495.000.000
- Công ty TNHH FCC Việt Nam	11.781.000.000	11.781.000.000	-	11.781.000.000
- Công ty TNHH Vietnam Nippon Seiki	841.102.790	-	(841.102.790)	160.518.191
Công ty Cổ phần Máy - Thiết bị Dầu khí - Việt Nam	3.000.000.000	-	(3.000.000.000)	3.000.000.000
- Công ty CP PEC Hà Nội	36.673.137.983	36.673.137.983	-	36.673.137.983
Công ty TNHH Phụ tùng xe máy ô tô - SHOWA Việt Nam	3.621.000.000	2.233.732.928	(1.387.267.072)	2.233.732.928
Công ty CP Đông mới và Sửa chữa tàu	81.741.478.800	81.741.478.800	-	81.741.478.800
- Dầu khí Nhơn Trạch	-	-	-	-
Hợp tác kinh doanh	-	-	-	-
- Góp vốn dự án HH3 Nam An Khánh	189.168.719.573	181.924.349.711	(7.244.369.862)	185.530.379.121
	189.168.719.573	181.924.349.711	(7.244.369.862)	189.614.230.792
				(4.083.851.671)

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	31.262.420.001	1.446.050.000	7.763.739.371	1.136.543.188	41.608.752.560				
- Mua trong kỳ	-	179.500.000	1.306.363.636	-	1.485.863.636				
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	5.250.126.611	100.505.308	-	191.084.488	5.541.716.407				
- Tăng khác	-	-	-	-	-				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.412.314.922)	-	(1.412.314.922)				
- Giảm khác	-	-	-	-	-				
- Phân loại lại	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	36.512.546.612	1.726.055.308	7.657.788.085	1.327.627.676	47.224.017.681				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	9.338.530.550	243.272.474	7.763.739.371	547.365.318	17.892.907.713				
- Khấu hao trong kỳ	1.719.053.744	163.252.200	92.308.337	99.535.339	2.074.149.620				
- Tăng khác	-	-	-	-	-				
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-				
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.412.314.922)	-	(1.412.314.922)				
- Giảm khác	-	-	-	-	-				
- Phân loại lại	-	-	-	-	-				
Số dư cuối kỳ	11.057.584.294	406.524.674	6.443.732.786	646.900.657	18.554.742.411				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	21.923.889.451	1.202.777.526	-	589.177.870	23.715.844.847				
Tại ngày cuối kỳ	25.454.962.318	1.319.530.634	1.214.055.299	680.727.019	28.669.275.270				

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Trưng Thi, Phường Hàng Trống,

Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	1.136.628.526	1.136.628.526	-	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	143.847.491	271.237.446	663.987.932	789.382.842	143.847.491	145.842.536
Thuế Thu nhập cá nhân	424.216	305.330.604	1.262.638.864	1.078.287.182	3.935.732	489.682.286
Thuế Tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	135.000.000	-	4.952.787.749	5.419.709.218	601.921.469	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	14.000.000	14.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	40.039.085	478.798.418	478.289.397	-	40.548.106
	279.271.707	616.607.135	8.508.841.489	8.916.297.165	749.704.692	676.072.928

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ DẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN

Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT-
BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND		VND	VND		
Số dư đầu năm trước	386.386.000.000	17.467.647.208	17.467.647.208	30.505.604.521	24.925.724.770	459.284.976.499	
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	6.512.793.557	40.453.664	6.553.247.221	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ trước	386.386.000.000	17.467.647.208	17.467.647.208	37.018.398.078	24.966.178.434	465.838.223.720	
Số dư đầu năm nay	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	20.440.821.230	25.097.301.386,0	450.845.100.690	
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	41.625.898.652	1.333.768.368,0	42.959.667.020	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(18.023.781.194)	(701.574.442,0)	(18.725.355.636)	
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
Số dư cuối kỳ này	386.386.000.000	18.920.978.074	18.920.978.074	44.042.938.688	25.729.495.312	475.079.412.074	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2019		01/01/2019	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam	51,58%	199.314.300.000	51,58%	199.314.300.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48,42%	187.071.700.000	48,42%	187.071.700.000
	100%	386.386.000.000	100%	386.386.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN MÁY - THIẾT BỊ ĐẦU KHÍ

Số 08 Tràng Thi, Phường Hàng Trống,
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN/HN
Ban hành theo thông tư số 202/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014
của Bộ Tài chính

21 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2019		Trong kỳ		31/12/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	111.957.478.000	111.957.478.000	558.398.405.174	570.565.205.174	99.790.678.000	99.790.678.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đại Chung Việt Nam (PVCOMBANK)	53.886.978.000	53.886.978.000	-	7.000.000.000	46.886.978.000	46.886.978.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	7.400.000.000	7.400.000.000	106.536.765.174	108.314.365.174	5.622.400.000	5.622.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	48.963.900.000	48.963.900.000	389.547.680.000	401.809.680.000	36.701.900.000	36.701.900.000
Vay ngắn hạn Ngân hàng VIB Đà Nẵng	-	-	60.434.560.000	51.734.560.000	8.700.000.000	8.700.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Ngoại thương CN Đà Nẵng	1.706.600.000	1.706.600.000	1.879.400.000	1.706.600.000	1.879.400.000	1.879.400.000
b) Vay dài hạn	9.134.097.171	9.134.097.171	1.360.000.000	2.058.880.000	8.435.217.171	8.435.217.171
- Vay dài hạn kỳ hạn 03 năm	-	-	-	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Đà Nẵng	9.134.097.171	9.134.097.171	1.360.000.000	2.058.880.000	8.435.217.171	8.435.217.171
	121.091.575.171	121.091.575.171	559.758.405.174	572.624.085.174	108.225.895.171	108.225.895.171

